Market Today: Áp lực bán có thể giảm dần trong phiên tới

08/10/2018

Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	**VNI**	**HNI**	**UPCOM**
Điểm	996.12	114.38	53.67
% ngày	(1.22)	(0.25)	(0.67)
% tuần	(1.65)	(0.99)	(0.86)
% tháng	2.81	2.40	5.23
% năm	23.31	5.93	(0.79)
GTGD (Tỷ đồng)			
Trong ngày	4,428	850	387
Hôm qua	4,351	729	385
TB 1 tháng	4,153	673	372
Khối ngoại (Tỷ đồng)			
Mua	479.04	6.08	23.92
Bán	606.47	11.63	22.45
Giá trị ròng	-127.44	-5.55	1.47
Độ rộng TT			
Mã Tăng	103	62	60
Mã Giảm	160	83	69
Không Đổi	90	239	605
Chỉ số chính			
P/E	18x	10.6x	7x
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,237	204	1,018
LS Cổ tức	2.04	2.10	4.41

Nguồn: Bloomberg – Yuanta Retail Research

VNINDEX

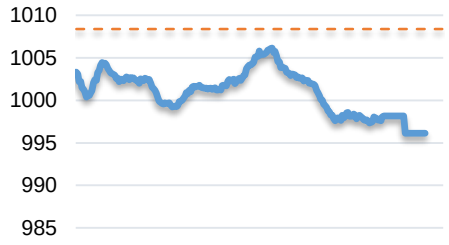

HNX INDEX

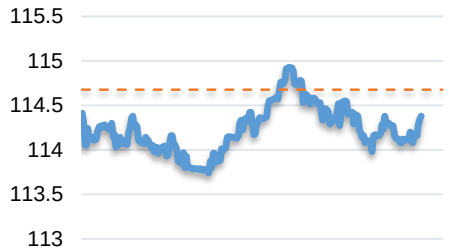

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Trung Quốc sau kỳ nghỉ Golden Week có phiên giao dịch tồi tệ nhất trong các thị trường Châu Á, nhà đầu tư ngoại rút vốn mạnh trước những thông tin tiêu cực của kinh tế chính trị toàn cầu khiến cho chỉ số lao dốc mạnh nhất kể từ tháng 01/2016. Sắc đỏ gần như bao trùm toàn bộ thị trường toàn cầu, thị trường Việt Nam vào cuối phiên khi áp lực bán tăng mạnh vào cuối phiên làm tất cả chỉ số giảm mạnh.

Chỉ số VN-Index giảm 1.22% mất mốc 1,000 điểm và dừng lại tại 996 điểm; chỉ số HNX-Index giảm 0.25% xuống 114.4 điểm và chỉ số Upcom-Index giảm 0.67% xuống 53.67 điểm. Thanh khoản thị trường vẫn giao động quanh mức 6,000 tỷ đồng, trong đó giá trị giao dịch trên HSX đạt khoảng 4,900 tỷ đồng.

Trên sàn HSX, những mã Largecaps như GAX, VIC, VHM, VNM, PLX, VCB giảm giá làm ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường. Còn VCS, PVS, SHB là yếu tố chính khiến chỉ số HNX-Index giảm điểm. Tuy nhiên VCG khi có thông tin SCIC sẽ chào bán gần 255 triệu cp, tương đương 57,71% vốn Vinaconex theo hình thức đấu giá công khai cả lô qua sàn HNX. Thời gian tổ chức đấu giá trong quý 4/2018 đã làm VCG tăng 2.6% lên 19,700 đồng/CP và khớp lệnh 3 triệu cổ phiếu. Các cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán ACB, BID, HCM, MBB, VND vẫn tăng khá tốt. Cùng nhóm bất động sản, xây dựng, CTD, HUT, NBB, NTL, TDH, NLG, VGC…vẫn tăng điểm.

Các nhà đầu tư ngoại rút ròng khoảng 130 tỷ đồng trên toàn thị trường. Những mã khối ngoại bán ròng mạnh nhất trong phiên như VIC (-92 tỷ), MSN (-89 tỷ), NVL (-51 tỷ), VJC (-38 tỷ), VCB (-35 tỷ) … Tuy nhiên khối ngoại vẫn mua ròng ở những mã như TCH, BID, YEG, STB…

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG

Chúng tôi cho rằng áp lực giảm có thể sẽ giảm dần trong phiên giao dịch kế tiếp, chỉ số VN-Index và VN30-Index có thể sẽ kiểm định lại mức 1,000 điểm và 980 điểm. Đồng thời, thị trường tiếp tục bước vào giai đoạn tích lũy và nhiều cổ phiếu có thể sẽ xuất hiện nhịp hồi phục kỹ thuật trong vài phiên tới cho nên áp lực giảm có thể sẽ giảm dần. Tuy nhiên, rủi ro ngắn hạn vẫn đang ở mức cao, đặc biệt tâm lý nhà đầu tư vẫn đang bi quan với xu hướng hiện tại của thị trường. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm dưới mức 60%.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi hạ mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index từ TĂNG xuống GIẢM và duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index cho thấy thị trường sẽ có sự phân hóa. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn hạn chế bán tháo ở nhịp giảm và cơ cấu lại danh mục, vị thế bán nên ưu tiên trong nhịp tăng điểm.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 57% cổ phiếu/43% tiền mặt.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

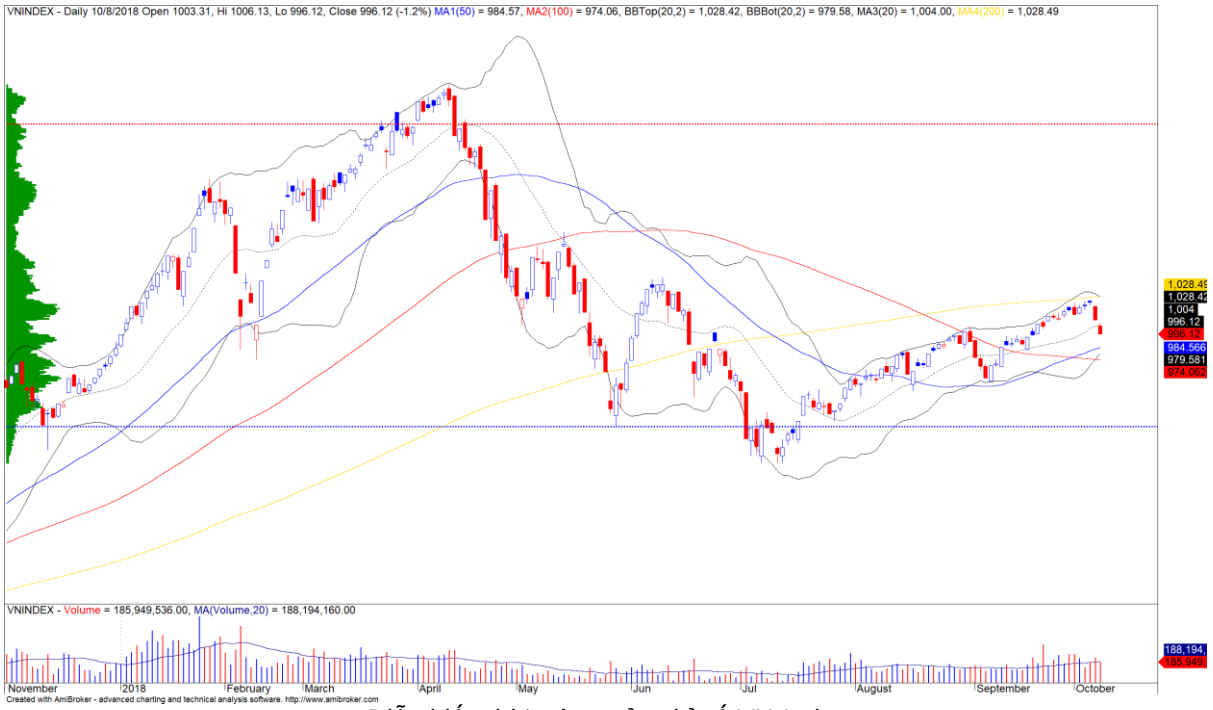

Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index

Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	**TĂNG**	**GIẢM**	1,000	1,044	955	890
Chỉ số HNX-Index	**TĂNG**	**TĂNG**	120.5	126.5	110.5	103.5

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.80	GIẢM	GIẢM		17.82				19.57		
ACB	33.70	TĂNG	GIẢM	30.96	33.02	8.85%			36.35		
ACV	84.00	GIẢM	GIẢM		89.53				93.16		
ANV	22.50	TĂNG	TĂNG	18.90	22.16	19.05%		21.45	17.58	4.90%	
ASM	12.30	GIẢM	GIẢM	13.30	12.42	-6.59%	BÁN		14.14		
BFC	27.20	TĂNG	GIẢM	27.90	26.53	-2.51%			28.92		
BHN	90.00	TĂNG	GIẢM	83.60	86.94	7.66%			101.13		
BID	36.00	TĂNG	TĂNG	25.80	34.62	39.53%		33.40	29.25	7.78%	
BMP	68.00	TĂNG	TĂNG	56.20	64.71	21.00%		63.50	54.39	7.09%	
BSR	19.10	GIẢM	TĂNG	18.10	19.20	6.10%	BÁN	20.00	16.00	-4.50%	
BVH	93.10	TĂNG	TĂNG	95.70	92.25	-2.72%		86.00	80.75	8.26%	
BWE	19.60	TĂNG	TĂNG	17.70	19.06	10.73%		20.00	16.82	-2.00%	
CEO	13.70	TĂNG	GIẢM	13.40	13.33	2.24%			14.91		
CHP	22.80	GIẢM	TĂNG		22.90			23.50	22.03	-2.98%	
CSM	16.05	TĂNG	TĂNG	14.25	15.44	12.63%		14.39	12.89	11.53%	
CTD	166.10	TĂNG	TĂNG	149.50	162.27	11.10%		161.20	147.10	3.04%	
CTG	26.85	TĂNG	TĂNG	24.00	26.63	11.88%		28.10	23.56	-4.45%	
CTI	25.50	GIẢM	GIẢM		27.01				30.15		
CVT	26.50	GIẢM	GIẢM		28.85				29.20		
DCM	10.45	GIẢM	TĂNG	10.16	10.66	4.92%	BÁN	11.00	9.69	-5.00%	
DGW	26.40	TĂNG	TĂNG	23.90	26.01	10.46%		27.50	23.62	-4.00%	
DHA	29.10	TĂNG	TĂNG	28.20	28.47	3.19%		29.10	26.03	0.00%	
DHC	40.50	GIẢM	TĂNG		44.41			44.60	37.27	-9.19%	
DHG	93.80	GIẢM	GIẢM		98.44				104.17		
DPG	51.50	TĂNG	TĂNG	40.90	49.96	25.92%		52.00	42.36	-0.96%	
DPM	18.60	GIẢM	TĂNG	18.10	18.82	3.99%	BÁN	19.40	16.88	-4.12%	
DPR	38.85	TĂNG	GIẢM	37.50	38.07	3.60%			38.96		
DQC	29.40	TĂNG	GIẢM	29.55	27.98	-0.51%			30.33		
DRC	26.05	GIẢM	TĂNG		27.79			24.30	23.85	7.20%	
DXG	28.70	GIẢM	TĂNG		29.83			29.80	25.06	-3.69%	
ELC	9.00	GIẢM	GIẢM		9.44				10.45		
FCN	16.80	TĂNG	TĂNG	16.45	16.12	2.13%		17.70	14.30	-5.08%	
FIT	4.06	GIẢM	GIẢM		4.29				4.98		
FMC	27.75	TĂNG	TĂNG	21.20	26.85	30.90%		24.70	23.41	12.35%	
FPT	45.00	TĂNG	TĂNG	44.55	44.96	1.01%		45.90	41.71	-1.96%	
GAS	116.50	GIẢM	TĂNG	101.50	117.92	16.18%	BÁN	103.00	98.97	13.11%	
GEX	29.00	TĂNG	TĂNG	29.50	28.18	-1.69%		30.10	25.97	-3.65%	
GIL	38.70	GIẢM	TĂNG		39.64			34.90	34.85	10.89%	

GMD	28.35	TĂNG	TĂNG	25.40	27.05	11.61%		27.30	23.81	3.85%	
GTN	11.80	TĂNG	TĂNG	11.25	11.39	4.89%		11.20	9.83	5.36%	
HAG	5.82	GIẢM	GIẢM		6.28			6.19	5.86	-5.37%	
HAX	17.50	GIẢM	TĂNG	16.40	17.82	8.67%	BÁN	18.50	15.20	-5.41%	
HBC	23.95	TĂNG	GIẢM	23.80	23.89	0.63%			26.74		
HDB	37.80	GIẢM	GIẢM		39.80				42.32		
HNG	16.10	GIẢM	TĂNG		17.21			8.20	14.25	96.34%	
HPG	41.20	TĂNG	GIẢM	37.20	41.01	10.75%			42.50		
HSG	13.30	TĂNG	TĂNG	11.35	11.89	17.18%			13.04		
HT1	15.50	TĂNG	TĂNG	11.75	14.69	31.91%		13.00	12.40	19.23%	
HUT	5.90	TĂNG	GIẢM	5.80	5.58	1.72%			6.47		
HVN	38.20	GIẢM	TĂNG	41.30	39.33	-4.78%	BÁN	39.20	33.74	-2.55%	
ITD	13.10	TĂNG	TĂNG	12.90	12.42	1.55%		12.40	11.14	5.65%	
KBC	13.45	TĂNG	TĂNG	12.40	12.82	8.47%		13.45	13.24	0.00%	MUA
KDH	34.40	TĂNG	TĂNG	30.30	33.14	13.53%		33.40	30.00	2.99%	
KSB	33.60	TĂNG	TĂNG	33.00	33.54	1.82%		34.20	28.33	-1.75%	
LCG	9.42	TĂNG	TĂNG	9.46	9.12	-0.42%		9.39	8.38	0.32%	
LDG	18.15	TĂNG	TĂNG	15.00	17.47	21.00%		16.50	13.59	10.00%	
LIX	48.25	TĂNG	TĂNG	41.20	47.00	17.11%		44.40	44.31	8.67%	
LPB	10.30	TĂNG	GIẢM	9.50	10.01	8.42%			10.88		
LSS	8.05	TĂNG	TĂNG	7.22	7.11	11.50%		7.89	7.75	2.03%	MUA
MSN	89.80	GIẢM	TĂNG		94.90			90.60	81.25	-0.88%	
MWG	128.00	TĂNG	TĂNG	122.00	124.93	4.92%		121.00	112.55	5.79%	
NKG	15.00	TĂNG	GIẢM	13.70	14.40	9.49%			15.54		
NLG	32.40	TĂNG	TĂNG	31.75	31.26	2.05%		32.40	28.28	0.00%	
NT2	26.70	TĂNG	GIẢM	25.74	25.61	3.74%			27.15		
NTL	9.84	TĂNG	TĂNG	10.35	9.72	-4.93%		10.45	9.11	-5.84%	
NTP	49.80	GIẢM	TĂNG		52.34			51.50	43.27	-3.30%	
PAC	46.00	TĂNG	TĂNG	40.20	44.53	14.43%		44.10	39.70	4.31%	
PC1	27.00	GIẢM	TĂNG		28.80			28.50	24.73	-5.26%	
PDR	26.30	GIẢM	GIẢM	26.50	26.31	-0.73%	BÁN		28.77		
PGC	15.00	TĂNG	GIẢM	14.35	14.36	4.53%			15.41		
PHR	29.00	TĂNG	TĂNG	21.90	26.71	32.42%		24.00	23.40	20.83%	
PLX	66.80	GIẢM	TĂNG		73.33			68.00	62.92	-1.76%	
PNJ	106.70	TĂNG	TĂNG	103.50	104.09	3.09%		103.90	88.23	2.69%	
POW	15.50	GIẢM	TĂNG	13.00	15.71	20.81%	BÁN	14.10	13.88	9.93%	
PPC	19.40	TĂNG	TĂNG	18.50	19.38	4.86%		20.10	17.49	-3.48%	
PTB	67.40	TĂNG	TĂNG	62.40	61.68	8.01%		64.00	53.16	5.31%	
PVD	19.50	GIẢM	TĂNG	15.75	19.85	26.04%	BÁN	16.35	15.73	19.27%	
PVI	33.50	TĂNG	TĂNG	29.90	32.73	12.04%		33.00	29.57	1.52%	
PVS	22.70	GIẢM	TĂNG	17.00	22.85	34.41%	BÁN	20.90	19.21	8.61%	
PXS	6.40	GIẢM	TĂNG	6.17	6.53	5.89%	BÁN	6.19	5.57	3.39%	
RAL	100.00	TĂNG	TĂNG	91.00	95.77	9.89%		103.60	86.74	-3.47%	

REE	36.95	TĂNG	TĂNG	36.70	35.73	0.68%		36.40	32.54	1.51%	
SAB	223.20	TĂNG	GIẢM	208.00	219.96	7.31%			233.02		
SAM	7.58	GIẢM	TĂNG		7.87			7.75	7.06	-2.19%	
SBV	25.00	TĂNG	GIẢM	26.20	23.86	-4.58%			26.95		
SCR	9.37	TĂNG	GIẢM	9.47	9.34	-1.06%			10.30		
SHI	6.35	TĂNG	TĂNG	6.27	6.15	1.28%		6.99	5.88	-9.16%	
SJS	19.00	GIẢM	GIẢM		19.94				21.87		
SKG	23.90	TĂNG	TĂNG	23.70	23.55	0.84%		23.10	21.13	3.46%	
SSI	32.55	TĂNG	GIẢM	28.47	31.70	14.33%			33.13		
STB	13.85	TĂNG	TĂNG	11.20	13.26	23.66%		13.50	11.16	2.59%	
SVC	45.00	TĂNG	GIẢM	44.90	44.08	0.22%			47.58		
TCB	29.35	TĂNG	GIẢM	26.60	28.58	10.34%			N/A		
TCM	29.50	TĂNG	TĂNG	17.80	28.11	65.73%		21.60	25.00	36.57%	
TDH	12.55	TĂNG	GIẢM	11.75	11.98	6.81%			12.71		
TLH	7.61	TĂNG	GIẢM	7.49	7.46	1.60%			7.98		
TMT	10.95	TĂNG	TĂNG	9.84	9.92	11.28%		9.29	7.09	17.87%	
TNG	17.00	TĂNG	TĂNG	10.80	16.52	57.41%		12.00	14.39	41.67%	
TYA	10.40	GIẢM	GIẢM		10.68				11.68		
VCB	61.60	GIẢM	TĂNG		64.18			64.60	55.34	-4.64%	
VFG	35.00	GIẢM	TĂNG		37.11			34.39	32.56	1.76%	
VGC	18.60	GIẢM	GIẢM		19.50				21.13		
VHM	80.00	GIẢM	N/A	84.82	81.31	-4.14%	**BÁN**				
VIB	28.80	TĂNG	GIẢM	27.90	28.43	3.23%			30.67		
VIC	96.60	GIẢM	TĂNG		103.15			111.50	92.44	-13.36%	
VIP	7.20	TĂNG	GIẢM	7.12	6.87	1.12%			7.29		
VJC	140.60	GIẢM	TĂNG		148.28			156.00	132.31	-9.87%	
VNM	133.00	GIẢM	GIẢM	132.00	133.82	1.38%	**BÁN**		139.87		
VPB	25.30	GIẢM	GIẢM	25.80	25.67	-0.50%	**BÁN**		30.02		
VRC	23.80	TĂNG	TĂNG	17.75	23.62	34.08%		19.35	20.10	23.00%	
VRE	39.30	GIẢM	GIẢM	39.50	39.61	0.29%	**BÁN**		43.79		
VSC	45.40	TĂNG	TĂNG	42.90	42.74	5.83%		35.30	36.98	28.61%	
VSH	17.70	TĂNG	TĂNG	17.70	17.61	0.00%	**MUA**	17.40	16.64	1.72%	

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	996.12	(1.22)
VN30	970.28	(1.07)
VN Mid	1,061.92	(0.39)
VN Small	857.39	(0.24)

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	479.04	
Bán	606.47	
GT ròng	-127.44	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HSG	600	4.72%
HAH	650	4.58%
TCH	950	4.08%
SJF	600	3.37%
NT2	750	2.89%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	-610	-6.93%
TTF	-350	-6.90%
HAX	-900	-4.89%
PVD	-900	-4.41%
VRE	-1,700	-4.15%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	308,311	
VHM	267,961	
VNM	231,610	
GAS	222,975	
VCB	221,623	

KLGD nhiều nhất	Giá trị (triệu)	TB 30 ngày
STB	17.69	8.91
HSG	11.86	5.04
PVD	6.66	4.17
FLC	5.49	8.09
TCH	5.01	0.79

Nguồn: BloomBerg & Yuanta Research

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	114.38	(0.25)
HN30	210.22	(0.72)
VNX AllSh	1,405.83	(0.78)

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	6.08	
Bán	11.63	
GT ròng	-5.55	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PHP	1100	9.24%
VCG	500	2.60%
DGC	1100	2.33%
HUT	100	1.72%
PVI	500	1.52%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND	Chg%
VCS	-4,500	-5.23%
DP3	-2,900	-3.26%
NDN	-400	-2.47%
DBC	-700	-2.32%
PVS	-500	-2.16%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	42,029	
VCS	13,040	
SHB	10,587	
PVS	10,140	
VCG	8,702	

KLGD nhiều nhất	Giá trị (triệu)	TB 30 ngày
SHB	7.54	9.23
PVS	6.99	6.50
VCG	3.06	1.90
HUT	2.50	2.41
ACB	2.17	4.21

Nguồn: BloomBerg & Yuanta Research

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	53.67	(0.67)

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	23.92	
Bán	22.45	
GT ròng	1.47	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SSN	900	6.43%
NTC	1700	2.24%
GEG	100	0.72%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
OIL	-700	-4.14%
HVN	-1200	-3.05%
BSR	-500	-2.55%
POW	-400	-2.52%
QNS	-600	-1.48%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	182,879	
BSR	59,220	
MCH	54,894	
HVN	47,732	
GVR	40,000	

KLGD nhiều nhất	Giá trị (triệu)	TB 30 ngày
ART	3.58	-
BSR	3.49	3.48
POW	2.45	2.70
OIL	1.34	2.91
AMP	1.28	0.04

Nguồn: BloomBerg & Yuanta Research

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX

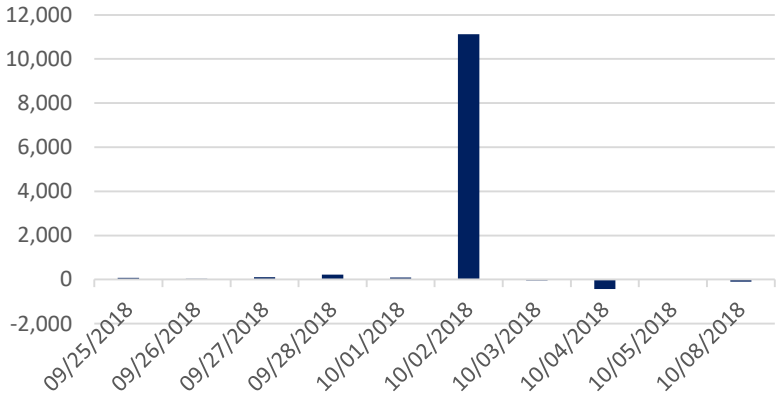

Mã CK	Giá trị mua ròng (triệu VNĐ)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (triệu VNĐ)
TCH	59,759	VIC	(92,168)
BID	53,987	MSN	(89,130)
YEG	47,195	NVL	(50,584)
STB	40,641	VJC	(37,532)
SBT	18,958	VCB	(35,103)

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX

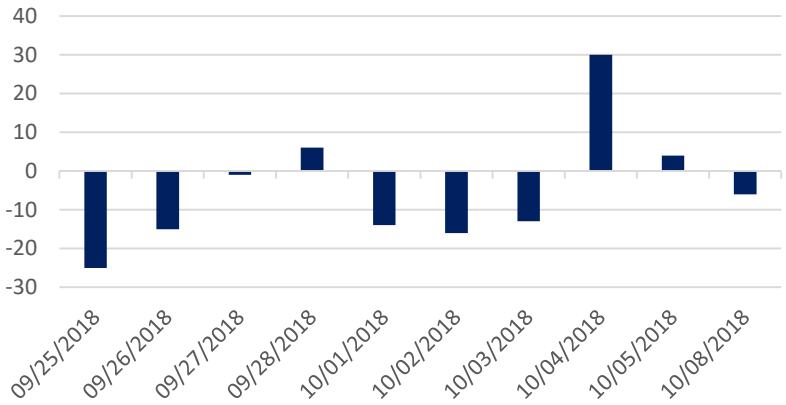

Mã CK	Giá trị mua ròng (triệu VNĐ)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (triệu VNĐ)
CEO	2,628	SHS	(7,606)
SHB	861	PVB	(1,323)
HLD	291	NDX	(604)
SEB	201	VCS	(282)
ITQ	135	VCG	(200)

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại Upcom

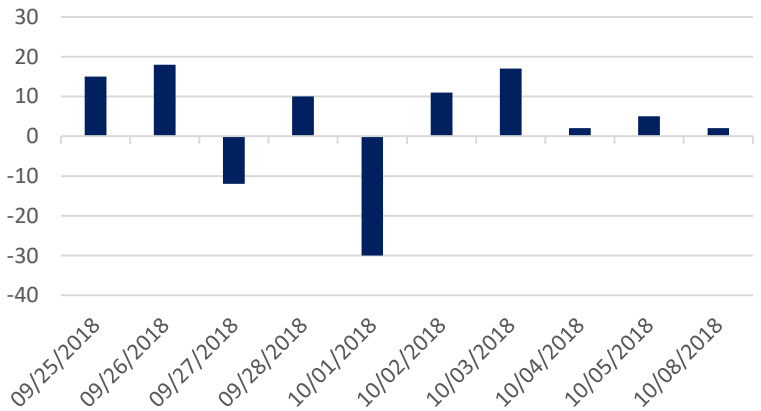

Mã CK	Giá trị mua ròng (triệu VNĐ)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (triệu VNĐ)
VEA	4,873	BSR	(3,971)
GEG	700	HVN	(656)
POW	414	MPC	(221)
DHD	231	ACV	(176)
VOC	116	CTR	(127)

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

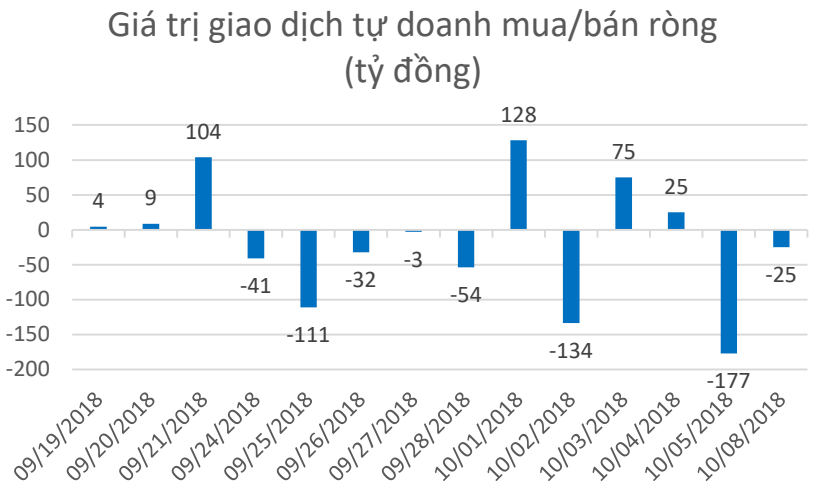

Mã CK	Giá trị đặt mua (triệu VNĐ)	Mã CK	Giá trị đặt bán (triệu VNĐ)
MSN	52,283	MSN	65,719
ROS	37,996	YEG	45,205
E1VFVN30	35,395	HPG	32,817
NVL	30,682	VIC	25,796
CII	15,767	PVD	20,317

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

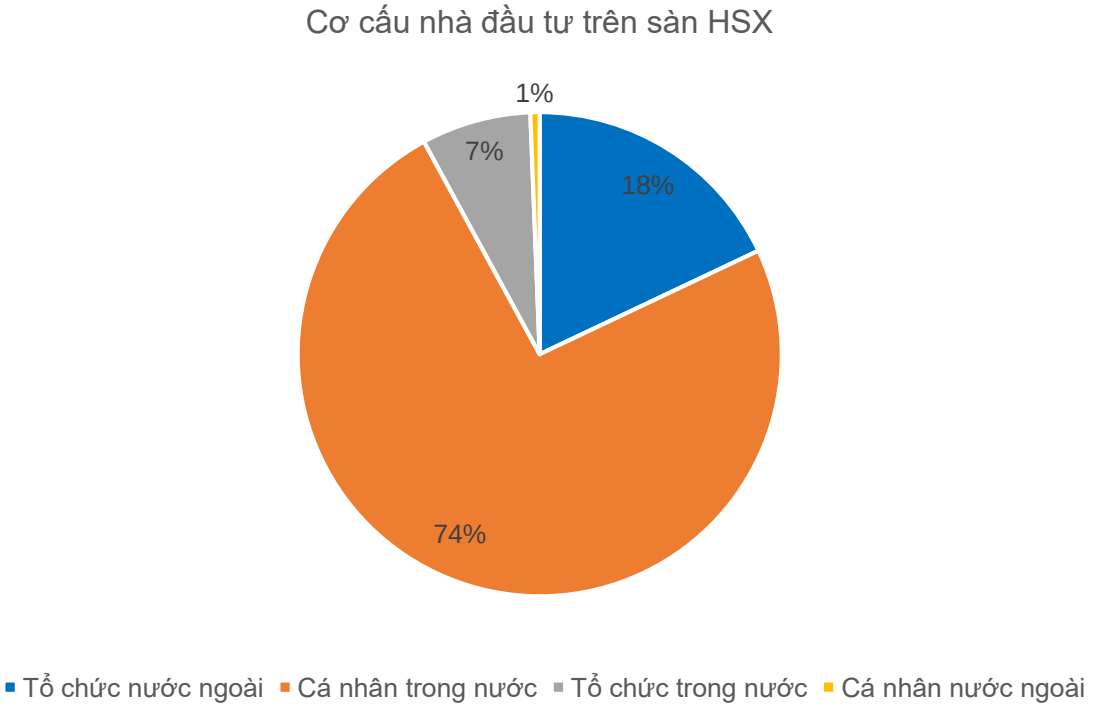

Nguồn: FiinPro – Yuanta Retail Research

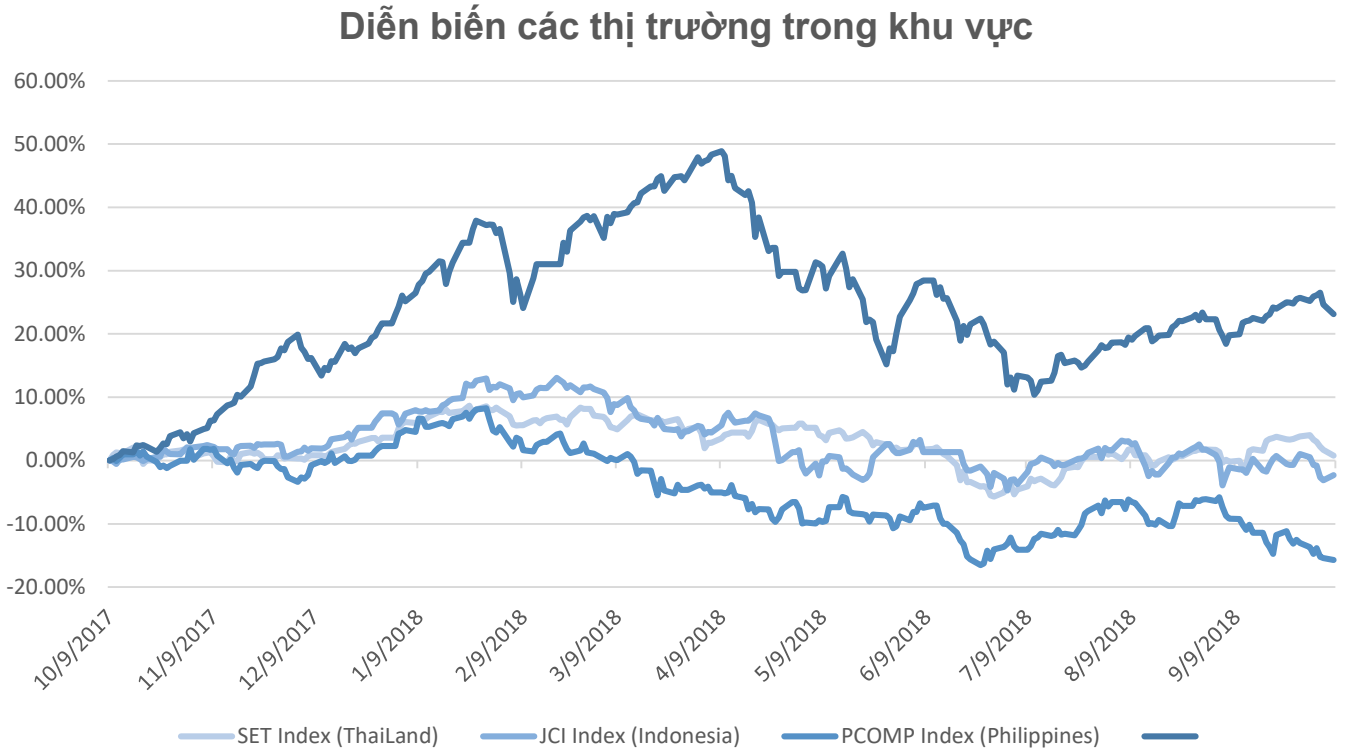

Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		2.0x	2.2x	1.9x	2.8x
P/E		16.9x	19.6x	18.1x	18.0x
ROE	%	12.11	11.70	10.72	15.02
ROA	%	3.09	3.04	2.36	2.38
Vốn hóa	Tỷ USD	525.70	425.50	164.67	138.62
GTGD	Triệu USD	1.27	0.36	0.05	0.19
LS cổ tức	%	2.96	2.35	1.67	2.04

Nguồn: BloomBerg & Yuanta Research

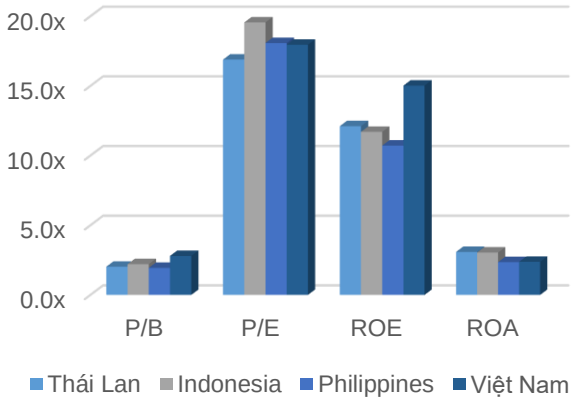

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh
Giám đốc Nghiên cứu Phân tích
+84 28 3622 6868 ext 3826
minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh
Chuyên viên phân tích cao cấp
+84 28 3622 6868 ext 3833
khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng
Chuyên viên phân tích
+84 28 3622 6868 ext 3832
hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng
Giám đốc Môi giới Hội Sở
+84 28 3622 6868 ext 3609
tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa
Giám đốc Khối khách hàng người Hoa
+84 28 3622 6868 ext 3828
hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế
Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn
+84 28 3622 6868
que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang
Giám đốc chi nhánh Hà Nội
+84 28 3622 6868 ext 3404
quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy
Giám đốc chi nhánh Bình Dương
+84 28 3622 6868 ext 3505
thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong
Giám đốc chi nhánh Đồng Nai
+84 28 3622 6868
phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn
Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội
+84 28 3622 6868 ext 3409
hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or and any form or manner, without the express written